|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT HUYỆN GIA LÂM****TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG** | **ĐỀ THI THỬ VÀO LỚP 10 THPT** **Năm học 2020- 2021****Môn: ĐỊA LÝ****Thời gian: 60 phút *không kể thời gian giao đề*** |

**MÃ ĐỀ 01**

**Câu 1: Thị trường buôn bán lớn của nước ta không phải là:**

A.Trung Quốc B. Hàn Quốc C. Nhật Bản D. Triều Tiên

**Câu 2: Tuyến đường sắt Thống Nhất kéo dài từ:**

A.Hà Nội đến TP.HCM B.Hải Phòng đến TP. HCM

C.Hà Nội đến Cà Mau D. Hải Phòng đến TP.HCM

**Câu 3: Địa điểm du lịch nào sau đây thuộc vùng kinh tế Trung Du Miền Núi Bắc Bộ?**

A.Di Tích Mỹ Sơn B.Cố đô Huế C.Vịnh Hạ Long D.Phố cổ Hội An

**Câu 4: Vùng kinh tế nào của nước ta không giáp biển?**

A.Bắc Trung Bộ C.Nam Trung Bộ

B. Tây Nguyên D. Đông Nam Bộ

**Câu 5: Cây Công nghiệp có diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ?**

A.Chè B. Cafê C.Hồ Tiêu D.Cao Su

**Câu 6: Trung Tâm du lịch lớn nhất của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ là**:

A.Quy Nhơn B. Đà Nẵng C. Phan Thiết D.Quảng Ngãi

**Câu 7: Trên các vùng núi cao của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú của dân tộc:**

A.Gia-rai B. Ê-Đê C. Mông D. Chăm

**Câu 8: Tình nào sau đây không thuộc tiểu vùng Tây Bắc?**

A.Điện Biên B. Cao Bằng C. Lào Cai D. Lai Châu

**Câu 9: Quần Đảo Trường Sa thuộc tỉnh:**

A.Phú Yên B. Khánh Hòa D. Đà Nẵng C. Phú Yên

**Câu 10: Trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, dân tộc nào có số dân đông nhất?**

A.Dân tộc Tày B. Dân tộc Mường B. Dân tộc Kinh D. Dân tộc Ê-đê

**Câu 11: Cho bàng sô liệu sau:**

**Diện tích và dân số vùng nước ta năm 2006**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Đồng bằng sông Hồng | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ |
| Dân Số(nghìn người) | 18208 | 4869 | 12068 |
| Diện tích(Km2) | 14863 | 54660 | 23608 |

 Mật độ dân số theo thứ tự giảm dần là
A.Đồng bằng sông Hồng,Đông Nam Bộ, Tây Nguyên
B. Đông Nam Bộ ,Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên
C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng
D. Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ

**Câu 12. Cho bảng số liệu sau**

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

*Đơn vị: Tỷđồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Nông – lâm - thủy****sản** | **Công nghiệp – xây****dựng** | **Dịch vụ** |
| 2000 | 441646 | 108356 | 162220 | 171070 |
| 2003 | 613443 | 138285 | 242126 | 233032 |
| 2007 | 1246769 | 232586 | 480151 | 534032 |
| 2011 | 2779880 | 558185 | 1053546 | 1168149 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2012, Nhà xuất bản Thống kê,2013)*

Từ bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng**?

* + 1. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế đềutăng.
		2. Giá trị sản phẩn dịch vụ tăng chậm hơn giá trị sản phẩm công nghiệp – xâydựng.
		3. Giá trị sản phẩm dịch vụ tăng nhanh hơn giá trị sản phẩm công nghiệp – xâydựng.
		4. Giá trị sản phẩm nông – lâm – thủy sản tăng chậm nhất trong ba khuvực.

**Câu 13**:**Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước( GDP) phân theo khu vực kinh tế của nước ta giai đoạn 2000 - 2010 *( Đơn vị: tỷ đồng)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2010 |
| Nông- lâm- thủy sản | 108 356 | 407 647 |
| Công nghiệp- xây dựng | 162 220 | 814 065 |
| Dịch vụ | 171 070 | 759 202 |
| Tổng số | 1. 6
 | 1980 914 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế nước ta năm 2000 và năm 2010:

A. Cột chồng B.Tròn C. MiềN D. Đường biểu diễn.

**Câu 14: Biểu đồ dưới đây thể hiện nội dung nào?**



A.Tốc độ tăng Trưởng kinh tế của các quốc gia

B.Quy mô nền kinh tế của các quốc gia

C.Tình hình phát triển kinh tế của các quốc gia

D.Cơ cấu các ngành kinh tế của các quốc gia

**Câu 15:Đặc điểm nào đúng với nguồn lao động nước ta**

A.Dồi dào, tăng nhanh B .Tăng Chậm

C.Hầu như không tăng D. Dồi dào, tăng chậm

**Câu 16 .Vùng kinh tế trọng điểm miền trung gồm:**

A. 4 tỉnh thành B. 5 tỉnh thành C. 6 tỉnh thành D. 7 tỉnh thành.

**Câu 17. Thành phần kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất nước ta hiện nay là:**

A. Nhà nước B. Tập thể C. Tư nhân D.Đầu tư nước ngoài.

**Câu 18.Ngành nào sau đây được coi là ngành công nghiệp trọng điểm tiêu biểu hiện nay?**

A. Hóa chất. B. Luyện kim

C. Vật liệu xây dựng D. Sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 19: Ưu thế lớn nhất của công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản ở nước ta:**

A. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú. B. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Có sự đầu tư lớn. D. Có nguồn nhân lực

**Câu 20: Tuyến đường nào đi qua 6/7 vùng kinh tế của đất nước:**

A. Đường sắt Thống Nhất B. Quốc lộ 1A

C. Đường Hồ Chí Minh D. Đường sắt Thống Nhất và quốc lộ 1A.

**Câu 21 : Trong số các di sản thế giới được UNESCO công nhận dưới đây, nhóm di sản nào thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ:**

A. Cố đô Huế, Hạ Long B. Phong Nha – Kẻ Bàng, di tích Mĩ Sơn

C. Phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn D.Cồng chiêng Tây Nguyên, phố cổ Hội An.

**Câu 22: Điểm giống nhau về công nghiệp của hai TTCN Hà Nội và Thành phố HCM:**

A. Đều là TTCN lớn nhất cả nước

B. Đều phát triển luyện kim màu, cơ khí, chế biến thực phẩm.

C. Đều là TTCN hoá chất lớn nhất cả nước

D. Đều phát triển mạnh ngành công nghiệp năng lượng.

**Câu 23. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của TDMNBB là**

A. công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản

B. trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản

C. giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

D. khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

**Câu 24. Nguyên nhân dẫn đến ĐBSH có mật độ dân số cao nhất so với các vùng khác trong cả nước là do**

A. lịch sử khai thác lãnh thổ từ lâu đời B. nền nông nghiệp lúa nước cần nhiều lao động

C. mạng lưới đô thị dày đặc D. tất cả các lí do trên

**Câu 25. Các tỉnh không thuộc đồng bằng sông Hồng là**

A. Bắc Giang, Lạng Sơn B. Thái Bình, Nam Định

C. Hà Nam, Ninh Bình D. Bắc Ninh, Vĩnh Phúc

**Câu 26.Đặc điểm nào sau đây không thuộc TDMNBB?**

A. có diện tích lớn nhất so với các vùng khác

B. có sự phân hóa thành hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc

C. có số dân đông nhất so với các vùng khác.

D. giáp cả Trung Quốc và Lào

**Câu 27 Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực Đồi núi phiá tây vùng Bắc Trung Bộ là**

A. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn

B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm

C. trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản

D. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

**Câu 28. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là**:

A. Phong Nha – Kẻ Bàng B. Vịnh Hạ Long

C. Phố cổ Hội An D. Cố đô Huế

**Câu 29. Loại cây được trồng nhiều trên vuùng đất cát pha duyên hải ở Bắc Trung Bộ :**

A. cây lúa và hoa màu B. cây lạc và vừng

C. cây cao su và cà phê D. cây thực phẩm và cây ăn quả

**Câu 30. Các di sản văn hóa của thế giới trong vùng DHNTB là**

A. Cố đô Huế, nhã nhạc cung đình Huế B. vịnh Hạ Long, Phong Nha- Kẻ Bàng

C. Ca trù, quan họ D. Phố cổ Hội An, di tích Mĩ Sơn

**Câu 31. Khó khăn đáng kể về đất để phát triển nông nghiệp ở DHNTB là**

A. vùng đồng bằng có độ dốc lớn B. Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn

C. quỹ đất nông nghiệp hạn chế D. Đất trống, đồi núi trọc còn nhiều

**Câu 32. Cánh đồng muối Cà Ná nổi tiếng ở nước ta thuộc tỉnh:**

A. Ninh Thuận. B. Bình Thuận C. Khánh Hòa D. Bà Rịa – Vũng Tàu

**Câu 33: Tỉnh nằm ở ngã ba biên giới Việt Nam- Lào-Campuchia**

A. Gia Lai B. Đắk Lắk C. Kon Tum D. Lâm Đồng

**Câu 34: Một trong những đặc điểm về địa hình ở Tây Nguyên là:**

A. Địa hình núi cao bị cắt xẻ mạnh.B. Địa hình cao nguyên xếp tầng.

C. Địa hình núi xen kẽ với đồng bằng D. Địa hình cao nguyên đá vôi tiêu biểu.

**Câu 35: Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giáp biển ở Đông Nam Bộ**

A. Bình Dương, Bình Phước B. TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

C. Tây Ninh, Đồng Nai. D. Đồng Nai, Bình Dương.

**Câu 36: Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở ĐNB là:**

A. Đát xám và đất phù sa B. Đất badan và đất feralit

C. Đất phù sa và đất feralit D. Đất badan và đất xám.

**Câu 37: Các dân tộc ít người sinh sống ở ĐBSCL là:**

A. Tày, Nùng, Thái. B. Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

C. Khơ me, Chăm, Hoa. D. Giáy, Dao, Mông.

**Câu 38: Đồng Bằng Sông Cửu Longlà** :

A. Vùng trọng điểm cây công nghiệp lớn nhất cả nước

B. Vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước.

C. Vùng trọng điểm chăn nuôi gia súc lớn nhất cả nước

D. Vùng trọng điểm cây thực phẩm lớn nhất cả nước

**Câu 39: So với các vùng khác, đặc điểm không phải của ĐBSCL là**

A. Năng suất lúa cao nhất cả nước

B. Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

C. Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất

D. Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

**Câu 40. Nghề làm muối của nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng ven biển thuộc**

A. Bắc BộB. Bắc Trung BộC. Đồng bằng sông Cửu Long D. Nam Trung Bộ

 --------------------------------------------HẾT------------------------------------------------------

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT HUYỆN GIA LÂM****TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG** | **ĐỀ THI THỬ VÀO LỚP 10 THPT** **Năm học 2020- 2021****Môn: ĐỊA LÝ****Thời gian: 60 phút *không kể thời gian giao đề*** |
|  |  |

**MÃ ĐỀ 02**

**Câu 1: Quốc gia nào là thị trường buôn bán lớn của nước ta:**

A.Trung Quốc B. Đông Ti Mo C. Chi Lê D. Triều Tiên

**Câu 2: Tuyến Đường sắt Thống Nhất xuất phát từ Hà Nội và kết Thúc ở:**

A.Thái Nguyên B.TP.Hồ Chí Minh C. Cà Mau D. Hải Phòng

**Câu 3: Địa điểm nào sau đây được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên Thế Giới**

A.Di tích Mỹ Sơn B.Phố Cổ Hội An C.Cố Đô Huế D. Vịnh Hạ Long

**Câu 4: Vùng kinh tế nào của nước ta giáp với cả Lào và Campuchia?**

A.Bắc Trung Bộ B.Nam Trung Bộ

C. Tây Nguyên D. Đông Nam Bộ

**Câu 5: Loại cây công nghiệp nào được trồng nhiều ở Trung du miền núi Băc Bộ?**

A.Chè B. Cafê C. Cao su D. Điều

**Câu 6 : Trung Tâm Du lịch lớn nhất của vùng Bắc Trung Bộ là :**

A.Thanh Hóa B. Đồng Hới C. Vinh D. Huế

**Câu 7 : Các tỉnh vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là địa bàn cư trú của dân tộc:**

A.Gia-rai B. Ê-Đê C. Mông D. Chăm

**Câu 8: Tình nào sau đây thuộc tiểu vùng Đông Bắc?**

A.Điện Biên B. Cao Bằng C. Lào Cai D. Lai Châu

**Câu 9: Quần Đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh:**

A.Phú Yên B. Khánh Hòa C. Đà Nẵng D. Phú Yên

**Câu 10: Hoạt động kinh tế chủ yếu của vùng nông thôn nước ta là:**

A.Nông Nghiệp B. Công Nghiệp C. Du lịch D. Thương Mại

**Câu 11: cho bảng số liệu sau**:

TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG, RỪNG TỰ NHIÊN, RỪNG TRỒNG Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2005 (*Đơn vị: triệu ha)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1943** | **1976** | **1983** | **1995** | **1999** | **2003** | **2005** |
| Tổng diện tích rừng | 14,3 | 11,1 | 7,2 | 9,3 | 10,9 | 12,1 | 12,7 |
| Rừng tự nhiên | 14,3 | 11,0 | 6,8 | 8,3 | 9,4 | 10,0 | 10,2 |
| Rừng trồng | 0,0 | 0,1 | 0,4 | 1,0 | 1,5 | 2,1 | 2,5 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam)*

Nhận định nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

1. Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàntoàn.
2. Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phụchồi.
3. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàntoàn.
4. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừngtrồng.

**Câu 12: Cho bảng số liệu sau**

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2013

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2013** |
| **Số dân thành thị (triệu người)** | 18,7 | 22,3 | 26,5 | 28,9 |
| **Tỉ lệ dân thành thị (%)** | 24,1 | 27,1 | 30,5 | 32,2 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2014, Nhà xuất bản Thống kê, 2015)*

Từ bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về số dân và tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 2000 - 2013?

A.Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục qua giai đoạntrên.

B.Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng không liên tục qua giai đoạntrên.

C.Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng chậm qua giai đoạntrên.

D.Số dân và tỉ lệ dân thành thị biến động qua giai đoạntrên.

**Câu 13 Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước( GDP) phân theo khu vực kinh tế của nước ta giai đoạn 2000 - 2010 *( Đơn vị: tỷ đồng)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2010 |
| Nông- lâm- thủy sản | 108 356 | 407 647 |
| Công nghiệp- xây dựng | 162 220 | 814 065 |
| Dịch vụ | 171 070 | 759 202 |
| Tổng số | 1. 646
 | 1980 914 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế nước ta năm 2000 và năm 2010:

A. Cột chồng B. Tròn C. Miền D. Đường biểu diễn.

**Câu 14: biểu đồ dưới đây thể hiện nội dụng nào:**



A.Tốc độ phát triển của nền kinh tế

B.Cơ cấu nền kinh tế phân theo thành phần

C.Quy mô và cơ cấu nền kinh tế phân theo thành phần kinh tế

D.Tình hình phát triển nền kinh tế phân theo thành phần kinh tế

**Câu 15:Mặtmạnh của lao động Việt Nam là :**

A. Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông –lâm – ngư – nghiệp

B. Có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật .

C. Chất lượng nguồn lao động đang được cải thiện .

D.Cả A , B , C , đều đúng

**Câu 16. Tỉnh nào sau đây nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam:**

A. Đồng Nai B. Bình Định C. Hải Dương D. Bến Tre.

**Câu 17 Khu vực có diện tích đất phù sa lớn nhất nước ta là**A.Các vùng trung du và miền núi B. Vùng Đồng bằng Sông hồng

C. Vùng Đồng bằng sông cửu long. D. Các đồng bằng ở duyên hải miền trung

**Câu 18. Bò sữa được nuôi nhiều ở ven các thành phố lớn vì:**

A. Gần nguồn (các trạm) thức ăn chế biến. B. Gần thị trường tiệu thụ.

C. Gần các trạm thú y. D. Đòi hỏi cao về vốn, công tác thú y, chuồng trại.

**Câu 19: Ngành công nghiệp năng lượng phát triển mạnh nhất ở Quảng Ninh là:**

A. Khai thác than B. Hoá dầu C. Nhiệt điện D. Thuỷ điện.

**Câu 20: Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước là:**

A. Tp HCM và Hà Nội.

B. Đông Nam Bộ và Đồng Bằng Sông Hồng

C. Đông Nam Bộ và Hà Nội

D. Đồng Bằng Sông Hồng và Tp HCM.

**Câu 2 1. Trung du miền núi bắc bộ bao gồm**

A. 10 tỉnh B. 15 tỉnh C. 20 tỉnh D. 25 tỉnh

**Câu 22. Các dân tộc ít người ở Tây Bắc chủ yếu là**

A. Tày, Nùng, Hoa, Chăm, .. B. Thái, Mường, Dao, Mông,…

C. Gia-rai, Cơ-ho, Ê-đê, Mạ,… D. Mông, Dao, Giáy, Lự,…

**Câu 23. Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông**

A. Đà B. Lô C. Gâm D. Chảy

**Câu 24. Ngành công nghiệp trọng điểm không phải của Đồng Bằng Sông Hồng là:**

A. công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

B. công nghiệp khai khoáng

C. công nghiệp sản xuất hàng tiêu dung

D. công nghiệp cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng

**Câu 25. Hai trung tâm công nghiệp hàng đầu ở ĐBSH là**

A. Hà Nội và Vĩnh Yên B. Hà Nội và Hải Dương

C. Hà Nội và Hải Phòng D. Hà Nội và Nam Định

**Câu 26. Bắc Trung Bộ không giáp với vùng**

A. Đồng bằng sông Hồng B. Trung du miền núi Băc Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Tây Nguyên

**Câu 27. Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Băc Trung Bộ là**

A. Cơ sở hạ tầng thấp kém B. Mật độ dân cư thấp

C. Thiên tai thường xuyên xảy ra D Tài nguyên khoáng sản hạn chế

**Câu 28: Các vịnh biển không thuộc vùng DHNTB là:**

A. Vân Phong, Nha Trang B. Hạ Long, Diễn Châu

C. Cam Ranh, Dung Quất D. Quy Nhơn, Xuân Đài

**Câu 29. Khoáng sản chính của vùng DHNTB là**

A. Sắt, đá vôi, cao lanh. B. Than nâu, mangan, thiếc.

C. Đồng, Apatít, vàng D. Cát thủy tinh, ti tan, vàng

**Câu 30. Hoạt động kinh tế ở khu vựcđồng bằng ven biển vùng DHNTB chủ yếu là**

A. chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây công nghiệp hằng năm và lâu năm

B. nuôi bò, nghề rừng, trồng cà phê.

C. công nghiệp, thương mại, thủy sản

D. trồng cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thông.

**Câu 31: Các loại cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Tây Nguyên là:**

A. Mía, đậu tương, thuốc lá, lạc. B. Cà phê, cao su, chè, điều

C. Bông, lạc, hồ tiêu, dừa D. Thuốc lá, đậu tương, dừa, hồ tiêu.

**Câu 32: Khó khăn của Đông Nam Bộ đối với phát triển kinh tế là :**

A. Chỉ có hai tỉnh và thành phố giáp biển (TP HCM và Bà Rịa – Vũng Tàu)

B. Đất đai kém màu mỡ, thời tiết thất thường

C. Ít khoáng sản, rừng và tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường.

D. Tài nguyên sinh vật hạn chế và có nguy cơ suy thoái

**Câu 33 : Đặc điểm không đúng với vùng Đông Nam Bộ là :**

A. Dân cư đông đúc, mật độ dân số khá cao

B. Thị trường tiêu thụ hạn chế do đời sống nhân dân ở mức cao

C. Lực lượng lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

D. Có sức hút mạnh mẽ với lao động cả nước.

**Câu 34. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ là**

A. Chè B. Cà phê C. Cao su D. Hồ tiêu

**Câu 35.Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc đẩy mạnh thâm canh cây trồng ở ĐNB là**

A. Thủy lợi B. Phân bón C. Bảo vệ rừng đầu nguồn D. Phòng chống sâu bệnh

**Câu 36. Trung tâm du lịch lớn nhất của Đông Nam Bộ và cả nước là:**

A. Vũng Tàu B. TP Hồ Chí Minh.C. Đà Lạt D. Nha Trang**Câu 37. Chiều dài đường bờ biển và diện tích vùng biển của nước ta tương ứng là**

A. 3 160 km và khoảng 0,5 triệu km2 B. 3. 260km và khoảng 1 triệu km2

C. 3. 460 km và khoảng 2 triệu km2 D. 2. 360 km và khoảng 1,0 triệu km2

**Câu 38: Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, ĐBSCL có diện tích khoảng**

A. 20 000 km2B. 30 000 km2 C. 40 000 km2 D. 50 000 km2

**Câu 39: Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở ĐBSCL là:**

A. Đất phèn B. Đất mặn.C. Đất phù sa ngọt. D. Đất cát ven biển

**Câu 40 : Vào màu khô, khó khăn lớn nhất đối với nông nghiệp ở ĐBSCL là :**

A. Xâm nhập mặn B. Cháy rừng. C. Triều cường. D. Thiếu nước ngọt

----------------------------------HẾT----------------------------------------

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT HUYỆN GIA LÂM****TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG** | **MA TRẬN ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT****MÔN: ĐỊA LÍ*****Thời gian 60 phút không kể thời gian giao đề******--------------------*** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Địa lí dân cư**Câu :Điểm : | 20.5 | 10.5 | 10.25 | 10.25 | 51.25 |
| **Địa lí các ngành kinh tế**Số câu :Điểm : | 61.5 | 20.5 | 20.5 | 10.25 | 112.75 |
| **Địa lí các vùng kinh tế**Số câu :Điểm : | 102.5 | 51.25 | 20.5 | 10.25 | 184.5 |
| **Thực hành kĩ năng địa lí**Số câu :Điểm : | 20.5 | 20.5 | 10.25 | 10.25 | 61.5 |
| **Tổng :** | 205 điểm | 102.5 điểm | 61.5 điểm | 41 điểm | 40 câu10 điểm |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT HUYỆN GIA LÂM****TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG** | **ĐÁP ÁN ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT****MÔN: ĐỊA LÍ*****Thời gian 60 phút không kể thời gian giao đề******--------------------*** |

**ĐỀ 01** :

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÂU** | **ĐÁP ÁN** | **CÂU** | **ĐÁP ÁN** | **CÂU** | **ĐÁP ÁN** | **CÂU** | **ĐÁP ÁN** |
| **1** | **D** | **11** | **A** | **21** | **C** | **31** | **C** |
| **2** | **A** | **12** | **B** | **22** | **A** | **32** | **A** |
| **3** | **C** | **13** | **B** | **23** | **D** | **33** | **C** |
| **4** | **B** | **14** | **A** | **24** | **D** | **34** | **B** |
| **5** | **D** | **15** | **A** | **25** | **A** | **35** | **B** |
| **6** | **B** | **16** | **A** | **26** | **C** | **36** | **D** |
| **7** | **C** | **17** | **A** | **27** | **A** | **37** | **C** |
| **8** | **B** | **18** | **D** | **28** | **D** | **38** | **B** |
| **9** | **B** | **19** | **B** | **29** | **B** | **39** | **A** |
| **10** | **B** | **20** | **D** | **30** | **A** | **40** | **D** |

**MÃ ĐỀ 02 :**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÂU** | **ĐÁP ÁN** | **CÂU** | **ĐÁP ÁN** | **CÂU** | **ĐÁP ÁN** | **CÂU** | **ĐÁP ÁN** |
| **1** | **A** | **11** | **A** | **21** | **B** | **31** | **B** |
| **2** | **B** | **12** | **A** | **22** | **B** | **32** | **C** |
| **3** |  **D** | **13** | **B** | **23** | **A** | **33** | **B** |
| **4** | **B** | **14** | **C** | **24** | **B** | **34** | **C** |
| **5** | **A** | **15** | **D** | **25** | **C** | **35** | **A** |
| **6** | **D** | **16** | **A** | **26** | **D** | **36** | **B** |
| **7** | **D** | **17** | **C** | **27** | **C** | **37** | **B** |
| **8** | **B** | **18** | **B** | **28** | **B** | **38** | **C** |
| **9** | **C** | **19** | **C** | **29** | **D** | **39** | **A** |
| **10** | **A** | **20** | **B** | **30** | **D** | **40** | **D** |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  **Người soạn đề** **Nguyễn Thị Huyền** |